FNF

Số 24, ngách 155/168 đường Trường Chinh, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

TAX 0104739028 | 0937 280 682 | fnf.vina@gmail.com

CATALOGUE

CÔNG TY TNHH FNF VIỆT NAM

FNF VIET NAM CO., LTD

- Bulong, ốc vít đảm bảo các tiêu chuẩn như ANSI, ISO, DIN, JIS, GB
- Bulong, ốc vít theo yêu cầu của khách hàng
- Các phụ kiện cửa, phụ kiện ngành gỗ, phụ kiện nội thất như: Bản lề, chốt cửa, tay cầm, khớp nối mềm, khớp nối cao su,...

- *Bolts, screw comply the standard as ANSI, ISO, DIN, JIS, GB*
- *Bolts, screws according to customer requirements*
- *Door accessories, wood industry accessories, furniture accessories such as hinges, door latches, handles, soft joints, rubber joints, ...*

southco® PEM® DIRAK® TAKIGEN

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU/ PRODUCTS

FH, FHS

Chức năng:

- Vít tự đứng đầu bằng sử dụng để dập vào tấm thép có độ dày 1mm
- Ứng dụng cho gia công tấm, làm tủ điện, tủ rack

Function:

- Self- flat head screws is used to stamp into steel plate with a thickness of 1mm
- Application for processing panels, electrical cabinets, cabinets

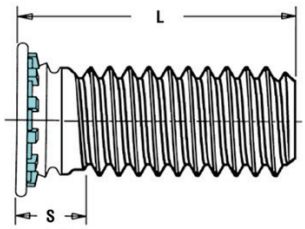

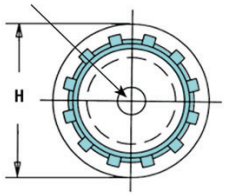

Iteam code				
FH **FH** *Type*	**S** *Thread material*	**M4** **M5** Đường kính ren	**10** **12** *Length*	**ZI** *Surface treatment code*

Bảng thông số kỹ thuật theo ren hệ Inch/ *Specification sheet for Inches thread*

UNIFIED/unit: inch	Thread Size x Pitch	Type		Thread diame-ter	Length Code "L" ±.015 (Length Code in 16ths of an inch)							Min. Sheet Thich-ness	Hole Size in Sheet +.003 -.000	H ±.015	S Max.	Max. Hole in Attached Parts	Min. Dist. Hole C/L to Edge
		Fastener Material															
		Steel	Inox														
	0.86-65	FH	FHS	256	4	5	6	8	10-12			.40	.085	.144	.075	.105	.187
	112-40	FH	FHS	440	4	5	6	8	10-12	14-16	20	.40	.111	.176	.085	.135	.219
	138-32	FH	FHS	632	4	5	6	8	10-12	14-16	20-24	.40	.137	.206	.09	.160	.250
	164-32	FH	FHS	832	4	5	6	8	10-12	14-16	20-24	.40	.163	.237	.09	.185	.281
	190-24	FH	FHS	024		5	6	8	10-12	14-16	20-24	.40	.189	.256	.100	.210	.281
	190-32	FH	FHS	032		5	6	8	10-12	14-16	20-24	.40	.189	.256	.100	.210	.281
	250-20	FH	FHS	0420			6	8	10-12	14-16	20-24	.62	.249	.337	.135	.270	.312
	313-18	FH	FHS	0518				8	10-12	14-16	20-24	.93	.311	.376	.160	.333	.375

Bảng thông số kỹ thuật theo ren hệ mét/ *Specification sheet in metric thread*

ISO METRIC/unit: mm	Thread Size x Pitch	Type		Thread diame-ter	Length Code "L" ±0.4 (Length Code in millimeters)				Min. Sheet Thich-ness	Hole Size in Sheet +0.08	H ±0.4	S Max.	Max. Hole in Attached Parts	Min. Dist. Hole C/L to Edge
		Fastener Material												
		Steel	Inox											
	M2.5X0.45	FH	FHS	M2.5	6,8,10	12,15,18		30,35	1	2.5	4.1	1.95	3.1	5.4
	M3X0.5	FH	FHS	M3	6,8,10	12,15,18	20,25	30,35	1	3	4.6	2.1	3.6	5.6
	M3.5X0.6	FH	FHS	M3.5	6,8,10	12,15,18	20,25	30,35	1	3.5	5.3	2.25	4.1	6.4
	M4X0.7	FH	FHS	M4	6,8,10	12,15,18	20,25	30,35	1	4	5.9	2.4	4.6	7.2
	M5X0.8	FH	FHS	M5	8,10	12,15,18	20,25	30,35	1	5	6.5	2.7	5.6	7.2
	M6X1	FH	FHS	M6	10	12,15,18	20,25	30,35	1.6	6	8.2	3	6.6	7.9
	M8X1.25	FH	FHS	M8		12,15,18	20,25	30,35	2.4	8	9.6	3.7	8.6	9.6

PF11 - PF12 - PF15

Chức năng:

- Vít điều chỉnh loại PF11/ PF12/ PF15 là một loại vít được thiết kế riêng để giữ cố định trong một bộ phận lắp ráp, gắn trực tiếp lên tấm thép.
- Loại Vít có độ an toàn cao thường sử dụng trong ngành điện, điện tử, tủ điện, tủ rack.

Function:

- The PF11/PF12/PF15 are the self-captive screws are designed to punch in the metal sheets, attached directly to the metal plate.

- Screw type with high safety is often used in the electrical, electronic, electrical cabinets, rack.

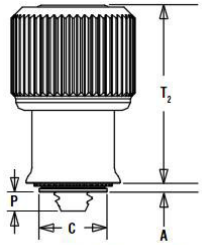

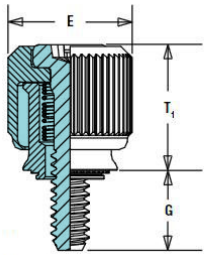

Iteam code				
PF11	**M** -	**623** -	**1**	**BL**
Type	*Optional Anti-cross thread feature*	*Thread code*	*Crew Length Code*	*Optional DuraB-lack Finish*

Bảng thông số kỹ thuật theo ren hệ Inch/ *All dimensions are in inches*

	Thread size	Type		Thread code	Screw length code	A Max.	Min. Sheet Thick-ness	Countersunk Hole Size in Sheet +.005 -.000	C Max.	E ±.010	G ±.025	P ±.025	T_1 Nom.	T_2 Nom.	Driver Size
		Knurled cap	Smooth cap												
UNIFIED/unit: inch	.112-40 (#4-40)	PF11MF	PF12MF	440	0	.041	.031	.187	.186	.417	.170	.000	.310	.450	#1
					1						.230	.055			
					2						.290	.115			
	.138-31 (#6-32)	PF11MF	PF12MF	632	0	.072	.060	.213	.212	.450	.230	.000	.450	.640	#2
					1						.290	.240			
					2						.350	.084			
	.164-32 (#8-32)	PF11MF	PF12MF	832	0	.072	.060	.266	.265	.514	.230	.000	.450	.640	#2
					1						.290	.024			
					2						.350	.084			
	.190-32 (#10-32)	PF11MF	PF12MF	032	0	.072	.060	.266	.265	.514	.230	.000	.450	.640	#2
					1						.290	.024			
					2						.350	.084			
	.250-20 (1/4-32)	PF11MF	PF12MF	0420	0	.072	.060	.323	.322	.575	.290	.000	.530	.790	#3
					1						.350	.024			
					2						.410	.084			

Bảng thông số kỹ thuật theo ren hệ mét/ *All dimensions are in metric*

	Thread Size x Pitch	Type		Thread code	Screw length code	A Max.	Min. Sheet Thick-ness	Countersunk Hole Size in Sheet +0.1	C Max.	E ±0.25	G ±0.64	P ±0.64	T_1 Nom.	T_2 Nom.	Driver Size
		Knurled cap	Smooth cap												
ISO METRIC/unit: mm	M3x0.5	PF11MF	PF12MF	M3	0	1.05	0.79	4.75	4.73	10.59	4.32	0	7.87	11.43	#1
					1						5.84	1.4			
					2						7.37	2.92			
	M4x0.7	PF11MF	PF12MF	M4	0	1.83	1.52	6.76	6.74	13.06	5.84	0	11.43	16.26	#2
					1						7.37	0.61			
					2						8.89	2.13			
	M5x08	PF11MF	PF12MF	M5	0	1.83	1.52	6.76	6.74	13.06	5.84	0	11.43	16.26	#2
					1						7.37	0.61			
					2						8.89	2.13			
	M6x1	PF11MF	PF12MF	M6	0	1.83	1.52	8.2	8.18	14.61	7.37	0	13.46	20.07	#3
					1						8.89	0.61			
					2						10.41	2.13			

◆ S, SS, CLS, CLSS, SP

Chức năng:
Đai ốc tự đứng được gắn cố định trên các tấm kim loại, hiệu quả nhất đối với tấm kim loại mỏng đến 0,020 inch / 0,51 mm. Sử dụng đơn giản bằng máy.

Function:
Self-tapping nuts are used on the metal sheet most effective for the thin metal sheet as 0.020 inch / 0.51 mm.

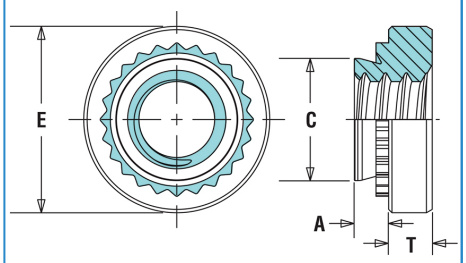

Iteam code					
S		- 632 -	1		ZL
SS		- 632 -	1		ZL
CL	S	- 632 -	1		
CLS	S	- 632 -	1		
S	P	- 632 -	1		
CL	A	- 632 -	1		
Type	*Material code*	*Thread size code*	*Shank code*		*Finish*

Bảng thông số kỹ thuật theo ren hệ Inch/ *All dimensions are in inches*

	Thread size	Type: Fastener Material: Carbon Steel	Stain-less Steel	Hardened Stainless Steel	Thread code	Shank code	A (Shank) Max.	Rec. Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +.003-.000	C Max.	E ±.010	T ±.010	Min. Dist. Hole C/L to Edge
UNIFIED/unit: inch	.086-56 (#2-56)	S	CLS	SP	256	0	.030	.030	.166	.165	.250	.070	.19
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
	.099-48 (#3-48)	S	CLS	-	348	0	.030	.030	.166	.165	.250	.070	.19
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
	.112-40 (#4-40)	S	CLS	SP	440	0	.030	.030	.166	.165	.250	.070	.19
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
						3	.087	.090					
	.138-32 (#6-32)	S	CLS	SP	632	0	.030	.030	.1875	.187	.280	.070	.22
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
						3	.087	.090					
	.164-32 (#8-32)	S	CLS	SP	832	0	.030	.030	.213	.212	.310	.090	.27
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
						3	.087	.090					
	.190-24 (#10-24)	SS	CLSS	SP	024	0	.030	.030	.250	.249	.340	.090	.28
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
						3	.087	.090					
	.190-32 (#10-32)	SS	CLSS	SP	032	0	.030	.030	.250	.249	.340	.090	.28
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
						3	.087	.090					
	.216-24 (#12-24)	S	CLS	-	1224	1	.038	.040	.277	.276	.370	.130	.31
						2	.054	.056					
						3	.087	.090					
	.250-20 (1/4-20)	S	CLS	SP	0420	0	.045	.047	.344	.343	.440	.170	.34
						1	.054	.056					
						2	.087	.090					
						3	.120	.125					
	.250-28 (1/4-28)	S	CLS	-	0428	1	.054	.056	.344	.343	.440	.170	.34
						2	.087	.090					
						3	.120	.125					
	.313-18 (5/16-18)	S	CLS	SP	0518	1	.054	.056	.413	.412	.500	.230	.38
						2	.087	.090					
						3	.120	.125					
	.313-24 (5/16-24)	S	CLS	SP	0524	1	.054	.056	.413	.412	.500	.230	.38
						2	.087	.090					
						3	.120	.125					
	.375-16 (3/8-16)	S	CLS	SP	0616	1	.087	.090	.500	.499	.560	.270	.44
						2	.120	.125					
						3	.235	.250					